CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
LILAMA 18 JOINT STOCK COMPANY

Số/ *No*: 21/2025/LILAMA18

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom - Happiness

Tp HCM/ Hochiminh city, ngày/ date 18 tháng/ month 07 năm/ year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
The State Securities Commision
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/ *Organization name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**/ *Lilama 18 Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: **LM8**

- Địa chỉ/ Adress: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh/ *No 9-19 Ho Tung Mau Street, 1 District, Ho Chi Minh City*

- Điện thoại liên hệ/ *Telephone*: 028.38298490 Fax: 028.38210853

- E-mail: Info@lilama18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of information disclosure*: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 và Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 so với cùng kỳ 2024/ *Lilama 18 Joint Stock Company submits Q2 financial report of 2025 and Explanation of the Difference in Net Profit After Tax for for the Q2 2025 Compared to the same period in 2024.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/07/2025 tại địa chỉ website: www.lilama18.com.vn.

This information was published on the Company's website on 18/07/2025 at: www.lilama18.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:
- Báo cáo tài chính Q2-2025 và Văn bản giải trình chênh lệch;
- Q2 financial report of 2025 and Explanation of the Difference

Đại diện tổ chức/ *On Behalf of the company*
Người được uỷ quyền công bố thông tin/
Authorized person to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

PHẠM MẠNH ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
Location:
Date: 2025-07-18 14:28:50

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
QUÝ 02 NĂM 2025

Tài liệu gồm:

- *Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025*
- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.*
- *Bản thuyết minh báo cáo tài chính.*

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu năm 01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**1.296.231.340.142**	**1.052.350.048.794**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**4.702.978.332**	**37.144.477.604**
1. Tiền	111		4.702.978.332	17.144.477.604
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02B1**	**88.100.000.000**	**93.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		88.100.000.000	93.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**738.677.932.364**	**459.475.752.362**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	647.566.428.916	432.182.169.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.021.774.024	7.972.714.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	71.248.769.412	27.479.907.874
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.159.039.988)	(8.159.039.988)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**461.261.145.102**	**457.178.996.560**
1. Hàng tồn kho	141		461.261.145.102	457.178.996.560
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.489.284.344**	**5.550.822.268**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	3.060.696.915	5.122.234.839
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		428.587.429	428.587.429
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
B. Tài sản dài hạn	**200**		**118.560.292.447**	**133.342.699.103**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.640.469.950**	**1.523.052.350**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V4.B	1.640.469.950	1.523.052.350
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**72.218.324.196**	**81.056.537.089**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	61.210.838.907	69.223.086.370
1.1. Nguyên giá	*222*		*516.673.072.367*	*514.939.870.367*
1.2 Hao mòn lũy kế	*223*		*(455.462.233.460)*	*(445.716.783.997)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	10.675.582.457	11.368.868.051

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu năm 01/01/2025
2.1 Nguyên giá	*225*		*13.532.068.958*	*13.532.068.958*
2.2 Hao mòn lũy kế	*226*		*(2.856.486.501)*	*(2.163.200.907)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	331.902.832	464.582.668
3.1 Nguyên giá	*228*		*1.438.500.000*	*1.438.500.000*
3.2 Hao mòn lũy kế	*229*		*(1.106.597.168)*	*(973.917.332)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.08**	**589.049.010**	**589.049.010**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		589.049.010	589.049.010
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02C**	**10.190.000.000**	**10.190.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.190.000.000	10.190.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**33.922.449.291**	**39.984.060.654**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	33.922.449.291	39.984.060.654
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
Tổng cộng tài sản	**270**		**1.414.791.632.589**	**1.185.692.747.897**
C. Nợ phải trả	**300**		**1.109.768.976.587**	**882.548.930.261**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.057.830.464.313**	**878.316.861.535**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	169.756.593.150	170.696.020.509
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		147.392.264.517	140.025.621.160
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	19.078.182.591	10.723.375.170
4. Phải trả người lao động	314		115.258.396.155	98.276.391.216
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	56.708.103.050	71.708.726.029
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19A	16.552.342.525	16.670.871.339
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	527.003.705.096	365.488.749.205
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23A	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.080.877.229	4.727.106.907
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**51.938.512.274**	**4.232.068.726**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19B		

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu năm 01/01/2025
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	2.776.512.274	4.232.068.726
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23B	49.162.000.000	
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**305.022.656.002**	**303.143.817.636**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**305.022.656.002**	**303.143.817.636**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
-. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.886.820.000	93.886.820.000
-. Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		170.849.805.844	167.899.983.708
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.820.593.158	23.891.576.928
11.1 LNST chưa phân phối luỹ kế kỳ trước	421A		17.008.658.610	7.503.676.173
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.811.934.548	16.387.900.755
12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**1.414.791.632.589**	**1.185.692.747.897**

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Thị Thanh Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG PHẠM MẠNH ĐỨC	CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 TỔNG GIÁM ĐỐC NGÔ QUANG ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

ĐỊA CHỈ: 9-19 HỒ TÙNG MẬU, Q1, TP.HCM

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Qúy 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Qúy 02 - 2025	Qúy 02 - 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	**308.248.196.298**	**369.702.483.721**	**723.882.394.415**	**660.554.849.620**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		**308.248.196.298**	**369.702.483.721**	**723.882.394.415**	**660.554.849.620**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	**264.289.112.806**	**347.217.589.943**	**651.772.583.326**	**616.051.830.781**
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		**43.959.083.492**	**22.484.893.778**	**72.109.811.089**	**44.503.018.839**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	**1.348.846.727**	**2.647.593.686**	**2.775.243.196**	**4.074.251.746**
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	**9.205.135.116**	**7.436.945.657**	**16.376.866.678**	**15.203.006.034**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.151.036.114	7.156.257.106	15.296.782.555	14.897.835.356
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	**10.806.921.917**	**15.787.684.909**	**24.396.049.662**	**27.153.607.676**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		**25.295.873.186**	**1.907.856.898**	**34.112.137.945**	**6.220.656.875**
11. Thu nhập khác	31	VI.06	**268.031.895**	**4.026.500.091**	**45.384.578.707**	**4.050.808.869**
12. Chi phí khác	32	VI.07	**25.218.598.142**	**189.995.186**	**72.110.454.740**	**403.665.004**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**(24.950.566.247)**	**3.836.504.905**	**(26.725.876.033)**	**3.647.143.865**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**345.306.939**	**5.744.361.803**	**7.386.261.912**	**9.867.800.740**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	**114.683.591**	**1.310.220.333**	**1.574.327.364**	**2.464.154.188**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**230.623.348**	**4.434.141.470**	**5.811.934.548**	**7.403.646.552**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**21**	**406**	**532**	**678**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		**21**	**406**	**532**	**678**

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Thị Thanh Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG PHẠM MẠNH ĐỨC	TỔNG GIÁM ĐỐC NGÔ QUANG ĐỊNH

S.Đ.K.K.D: 0300390925 CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Mẫu số B03 -DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**7.386.261.912**	**9.867.800.740**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.888.532.893	12.464.606.334
- Các khoản dự phòng	03	49.162.000.000	3.618.330.132
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04	853.840.341	(153.836.720)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.187.329.117)	(3.480.669.922)
- Chi phí lãi vay	06	15.296.782.555	14.897.835.356
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**81.400.088.584**	**37.214.065.920**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(278.275.877.053)	56.309.626.291
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.082.148.542)	(72.279.293.952)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	16.024.607.753	21.013.911.633
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.123.149.287	1.383.474.948
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.247.138.200)	(15.037.322.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.482.163.047)	(2.943.732.131)
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.696.743.460)	(1.098.170.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(196.236.224.678)**	**24.562.559.144**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.926.520.000)	(4.475.138.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	11.363.636	92.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.132.244.932	2.301.637.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**4.117.088.568**	**(2.081.228.143)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	724.537.445.981	626.729.774.658
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(563.236.511.765)	(653.344.086.306)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.455.556.452)	(1.455.556.452)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(170.647.160)	(27.505.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**159.674.730.604**	**(28.097.373.260)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(32.444.405.506)**	**(5.616.042.259)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**37.144.477.604**	**16.383.327.794**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.906.234	3.753.466
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**4.702.978.332**	**10.771.039.001**

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Thanh Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG PHẠM MẠNH ĐỨC	TỔNG GIÁM ĐỐC NGÔ QUANG ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09/CDHĐ-DNKLL
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 18.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300390921 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 93.886.820.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 9.388.682 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt), các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ vận chuyển rác thải, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

Công ty cổ phần Lilama 18.1, địa chỉ tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 3.170 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 2.797 cán bộ nhân viên).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10
Tài sản cố định vô hình	2 - 5

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	**4.702.978.332**	**37.144.477.604**
01.a- Tiền	***4.702.978.332***	***17.144.477.604***
- Tiền mặt	311.703.424	560.327.601
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.391.274.908	16.584.150.003
- Tiền đang chuyển		
01.b- Các khoản tương đương tiền	-	***20.000.000.000***
+ BIDV TPHCM	-	10.000.000.000
+ BIDV Đồng Nai	-	10.000.000.000
+ Vietinbank Thủ Thiêm	-	-

02- Các khoản đầu tư tài chính:	**Số cuối kỳ**			**Số đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Số cuối kỳ			**Số đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***88.100.000.000***	***88.100.000.000***		***93.000.000.000***	***93.000.000.000***	
b1) Ngắn hạn	88.100.000.000	88.100.000.000		93.000.000.000	93.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	*88.100.000.000*	*88.100.000.000*		*93.000.000.000*	*93.000.000.000*	
+ BIDV TPHCM	*10.100.000.000*	*10.100.000.000*		*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	
+ BIDV Đồng Nai	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*		*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	
+ Vietinbank Thủ Thiêm	*58.000.000.000*	*58.000.000.000*		*58.000.000.000*	*58.000.000.000*	
+ Vietcombank HCM		-			-	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	-	-		-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

Tại ngày 30/06/2025, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị là: 88.100.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 93.000.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

	Số cuối kỳ			**Số đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	***10.190.000.000***	***10.190.000.000***	-	***10.190.000.000***	***10.190.000.000***	-
- Đầu tư vào công ty con		-				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	10.190.000.000	10.190.000.000		10.190.000.000	10.190.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18-1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 40,92% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/06/2025 Công ty đã góp đủ vốn.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03- Phải thu khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	594.848.580.030	235.639.798.955
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Cty TNHH MTV TM dịch vụ Huỳnh Thi	-	*2.514.600.000*
- Công ty cổ phần XM Vicemt Hải Vân	*1.800.000.000*	*1.800.000.000*
- Công ty TNHH Hải Linh	*27.142.009.192*	*27.142.009.192*
- Cty cổ phần kho cảng Cái Mép	*19.144.838.503*	*19.408.962.655*
- Công ty TNHH DANIELI	*10.501.846.615*	-
- Cty CP KCKL & Lắp máy Dầu Khí	*29.818.594.710*	*6.043.285.095*
- Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí (PV SHIPYARD)	*32.113.885.927*	-
- Công ty CP Lilama 69.1	-	*4.414.109.887*
- John Zing Company	*2.339.530.670*	*4.446.202.052*
- Cty CP thép Hòa Phát Dung Quất	*26.510.352.481*	*59.109.213.716*
- Cty TNHH Balanced Engineering & Construction (BEC)	*11.471.501.018*	*6.281.378.078*
- Liên danh MC-HDEC-CC1	*195.140.554.818*	*56.785.429.631*
- Tetra Pak Bình Dương JSC	*6.200.391.524*	*9.811.100.508*
- Cty TNHH TTCL Việt Nam	-	*13.882.209.313*
- TCty CP DV KT dầu khí Việt Nam (PTSC)	*17.715.684.375*	*18.398.047.815*
- Cty CP bột giấy VNT19	*208.451.004.014*	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	*6.498.386.183*	*5.603.251.013*
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	52.717.848.886	196.542.370.621
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	*52.717.848.886*	*196.542.370.621*
Cộng	**647.566.428.916**	**432.182.169.576**

04- Phải thu khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	***71.248.769.412***	***6.207.258.338***	***27.479.907.874***	***6.207.258.338***
- Tạm ứng cho nhân viên	475.803.586		462.136.837	
- Phải thu Đội công trình	65.551.200.675	6.207.258.338	23.126.279.338	6.207.258.338
- Phải thu lãi tiền gửi	2.137.780.822		1.094.060.273	
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	491.247.246		617.376.246	
- Ký cược, ký quỹ;	55.143.970		55.143.970	
- Bảo hiểm xã hội;	-		-	
- Phải thu khác. (TK 138, 338)	2.537.593.113		2.124.911.210	
b) Dài hạn	***1.640.469.950***	-	***1.523.052.350***	-
- Ký cược, ký quỹ;	1.640.469.950		1.523.052.350	
Cộng	**72.889.239.362**	**6.207.258.338**	**29.002.960.224**	**6.207.258.338**

05- Tài sản thiếu chờ xử lý:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				

06- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	8.159.039.988	-	8.159.039.988	-
- Phải thu khách hàng	*1.951.781.650*	-	*1.951.781.650*	-
- Trả trước cho người bán				
- Phải thu khác				
- Tạm ứng	*6.207.258.338*	-	*6.207.258.338*	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Cộng	**8.159.039.988**	-	**8.159.039.988**	-

07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	22.678.750.399		11.006.801.259	
- Công cụ, dụng cụ;	541.769.838		197.824.838	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	430.863.658.401		445.974.370.463	
- Thành phẩm;	7.176.966.464		-	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	**461.261.145.102**		**457.178.996.560**	

08- Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	***589.049.010***		***589.049.010***	
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm; (Phần mềm quản lý)	-		-	
- XDCB;	589.049.010		589.049.010	
Trong đó XDCB chiếm từ 10% trở lên				
Dự án văn phòng Lilama 18	*589.049.010*		*589.049.010*	
- Sửa chữa.				
Cộng	**589.049.010**		**589.049.010**	

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	**51.125.739.387**	**385.241.280.368**	**53.615.987.463**	**5.297.316.432**	**19.659.546.717**	**514.939.870.367**
- Mua trong kỳ		1.738.320.000		165.000.000	147.000.000	2.050.320.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán				317.118.000		317.118.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	**51.125.739.387**	**386.979.600.368**	**53.615.987.463**	**5.145.198.432**	**19.806.546.717**	**516.673.072.367**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	**47.468.934.079**	**329.834.564.492**	**47.833.249.914**	**3.458.876.702**	**17.121.158.810**	**445.716.783.997**
- Khấu hao trong kỳ	835.256.682	7.533.910.324	1.028.957.138	278.534.075	385.909.244	10.062.567.463
-Tăng khác						-
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
-Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán				317.118.000		317.118.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	**48.304.190.761**	**337.368.474.816**	**48.862.207.052**	**3.420.292.777**	**17.507.068.054**	**455.462.233.460**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2025)	**3.656.805.308**	**55.406.715.876**	**5.782.737.549**	**1.838.439.730**	**2.538.387.907**	**69.223.086.370**
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2025)	**2.821.548.626**	**49.611.125.552**	**4.753.780.411**	**1.724.905.655**	**2.299.478.663**	**61.210.838.907**

* Giá trị còn lại cuối kỳ 30/06/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng **273.519.509.752 đồng**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/06/2025 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính: 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	-	**778.500.000**	**12.753.568.958**	-	-	-	**13.532.068.958**
- Thuê tài chính trong kỳ							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình							-
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	-	**778.500.000**	**12.753.568.958**	-	-	-	**13.532.068.958**
Giá trị hao mòn luỹ kế							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	-	**202.227.225**	**1.960.973.682**	-	-	-	**2.163.200.907**
- Khấu hao trong kỳ		55.607.148	637.678.446				**693.285.594**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình							-
- Giảm khác							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	-	**257.834.373**	**2.598.652.128**	-	-	-	**2.856.486.501**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2025)	-	**576.272.775**	**10.792.595.276**	-	-	-	**11.368.868.051**
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2025)	-	**520.665.627**	**10.154.916.830**	-	-	-	**10.675.582.457**

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	-	-	-	-	**1.438.500.000**	-	**1.438.500.000**
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	-	-	-	-	**1.438.500.000**	-	**1.438.500.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	-	-	-	-	**973.917.332**	-	**973.917.332**
- Khấu hao trong kỳ					132.679.836		132.679.836
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	-	-	-	-	**1.106.597.168**	-	**1.106.597.168**
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình	-	-	-	-		-	-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2025)	-	-	-	-	**464.582.668**	-	**464.582.668**
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2025)	-	-	-	-	**331.902.832**	-	**331.902.832**
							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

-

-

-

13- Chi phí trả trước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	***3.060.696.915***	***5.122.234.839***
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.415.555.090	2.035.047.676
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng ngắn hạn	211.701.837	64.534.479
- Chi phí lán trại và thuê đất ngắn hạn	644.800.000	2.685.200.000
- Chi phí bảo hiểm, chi phí khác.	788.639.988	337.452.684
b) Dài hạn	***33.922.449.291***	***39.984.060.654***
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	33.922.449.291	39.984.060.654
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	*9.349.667.786*	*10.675.348.009*
- Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	*113.423.000*	*283.557.500*
- Chi phí lán trại & thuê đất	*5.508.226.208*	*9.639.395.862*
- Tiền thuê đất trả trước	*18.673.714.264*	*18.946.552.236*
- Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng	*254.918.033*	*437.082.047*
- Chi phí khác - bảo trì phần mềm	*22.500.000*	*2.125.000*
Cộng	**36.983.146.206**	**45.106.295.493**

14- Tài sản khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê tài chính:

	Số cuối kỳ			Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Phân loại lại	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	***527.003.705.096***	***527.003.705.096***	***214.021.675***	***1.455.556.452***	***724.537.445.981***	***(564.692.068.217)***	***365.488.749.205***	***365.488.749.205***
Vay ngắn hạn	524.092.592.192	524.092.592.192	214.021.675		724.537.445.981	(563.236.511.765)	362.577.636.301	362.577.636.301
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.911.112.904	2.911.112.904		1.455.556.452		(1.455.556.452)	2.911.112.904	2.911.112.904

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:	***30/06/2025***	***01/01/2025***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	191.480.544.724	129.454.899.992
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	153.896.280.068	109.676.472.989
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	178.715.767.400	123.446.263.320
Cộng	**524.092.592.192**	**362.577.636.301**

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/93018/HĐTD ngày 30/09/2024, hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/09/2025. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20/2024/93018/HĐTD ngày 02/10/2024, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/09/2025. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 162/2024-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 28/6/2024, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2025. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

	Số cuối kỳ			Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Phân loại lại	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	***2.776.512.274***	***2.776.512.274***	-	***(1.455.556.452)***	-	-	***4.232.068.726***	***4.232.068.726***
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.776.512.274	2.776.512.274		(1.455.556.452)		-	4.232.068.726	4.232.068.726

Chi tiết số dư các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	30/06/2025	***01/01/2025***
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	2.776.512.274	4.232.068.726
Cộng	**2.776.512.274**	**4.232.068.726**
Trong đó:		
+ Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.911.112.904	2.911.112.904
+ Số phải trả sau 12 tháng	2.776.512.274	4.232.068.726

Các khoản nợ thuê tài chính tại ngày 31/03/2025 thể hiện khoản thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Mục đích thuê để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn thuê theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Số cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	3.328.402.780	417.289.876	2.911.112.904	3.467.573.033	556.460.129	2.911.112.904
Trên 1 năm đến 5 năm	2.916.147.037	139.634.763	2.776.512.274	4.544.873.024	312.804.298	4.232.068.726
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	***156.375.414.888***	***156.375.414.888***	***148.147.915.665***	***148.147.915.665***
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	73.002.493.562	73.002.493.562	77.298.658.528	77.298.658.528
Công ty Cổ Phần We Construction	*7.533.885.776*	*7.533.885.776*	-	-
Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	*2.013.859.847*	*2.013.859.847*	*2.853.164.082*	*2.853.164.082*
Công ty CP Bình Tiến	*4.150.607.434*	*4.150.607.434*	*3.677.786.773*	*3.677.786.773*
Công ty TNHH Sarens	*1.246.776.923*	*1.246.776.923*	*10.017.895.668*	*10.017.895.668*
Công ty TNHH Tài Đức - Hà Tĩnh	*7.960.947.577*	*7.960.947.577*	*8.660.785.400*	*8.660.785.400*
Công ty cổ phần Bột giấy VNT19	*21.771.572.805*	*21.771.572.805*	*21.771.572.805*	*21.771.572.805*
Công ty TNHH Cơ Điện Đức Phát	*3.252.098.160*	*3.252.098.160*	*6.846.905.700*	*6.846.905.700*
Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung	*1.976.752.236*	*1.976.752.236*	*4.135.987.328*	*4.135.987.328*
Công ty TNHH Xây Lắp và TM THC	*2.158.085.025*	*2.158.085.025*	*3.236.689.801*	*3.236.689.801*
Công ty TNHH Arudra Engineers Private	*6.511.282.200*	*6.511.282.200*	*3.873.404.867*	*3.873.404.867*
Công ty TNHH Gia Phúc Lộc Phát	*7.857.700.246*	*7.857.700.246*	*2.188.967.625*	*2.188.967.625*
Cty TNHH TM Seoul - Hà Nội	*4.891.605.737*	*4.891.605.737*	*4.498.608.727*	*4.498.608.727*
Cty TNHH XL & DV TM Huthaco	*1.677.319.596*	*1.677.319.596*	*5.536.889.752*	*5.536.889.752*
- Phải trả cho các đối tượng khác	83.372.921.326	83.372.921.326	70.849.257.137	70.849.257.137
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	***13.381.178.262***	***13.381.178.262***	***22.548.104.844***	***22.548.104.844***
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	-	-	*1.438.531.050*	*1.438.531.050*
Công ty cổ phần Lilama 18.1	*13.381.178.262*	*13.381.178.262*	*21.109.573.794*	*21.109.573.794*
Cộng	**169.756.593.150**	**169.756.593.150**	**170.696.020.509**	**170.696.020.509**

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Theo Biểu số 1 đính kèm

18- Chi phí phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	***56.708.103.050***	***71.708.726.029***
- Trích trước tiền lương bổ sung	-	
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm và thuê nhà		
- Trích trước chi phí tiền ăn ca	-	15.029.475.000
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động	511.718.271	462.073.916
- Trích trước chi phí các công trình	56.196.384.779	56.217.177.113
b) Dài hạn		
Cộng	**56.708.103.050**	**71.708.726.029**

19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	***16.552.342.525***	***16.670.871.339***
- Kinh phí công đoàn;	765.354.298	710.421.782
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.282.690.100	1.453.337.260
- Phải trả hoàn ứng nhân viên	173.605.877	163.419.332
- Phải trả Đội công trình	7.273.292.488	9.599.565.064
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7.057.399.762	4.744.127.901
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	**16.552.342.525**	**16.670.871.339**

20- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
Cộng	-	-

21- Trái phiếu phát hành:

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	***49.162.000.000***	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	49.162.000.000	-
Cộng	**49.162.000.000**	-

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	**93.886.820.000**	**8.076.755.000**	**9.388.682.000**	**-**	**166.716.869.708**	**-**	**19.731.831.773**	**-**	**297.800.958.481**
Lãi/lỗ trong năm trước							16.387.900.755		16.387.900.755
Trích lập các quỹ					1.183.114.000				1.183.114.000
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							2.839.473.600		2.839.473.600
Trả cổ tức							9.388.682.000		9.388.682.000
Số dư cuối năm trước	**93.886.820.000**	**8.076.755.000**	**9.388.682.000**	**-**	**167.899.983.708**	**-**	**23.891.576.928**	**-**	**303.143.817.636**
Tăng/giảm vốn trong năm nay									-
Lãi trong năm nay							5.811.934.548		5.811.934.548
Trích lập các quỹ					2.949.822.136				2.949.822.136
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							6.882.918.318		6.882.918.318
Trả cổ tức									-
Số dư cuối năm nay	**93.886.820.000**	**8.076.755.000**	**9.388.682.000**	**-**	**170.849.805.844**	**-**	**22.820.593.158**	**-**	**305.022.656.002**

Trích lập quỹ trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2025 như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển:	2.949.822.136	đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	3.933.096.182	đồng
Chia cổ tức:	-	đồng
Cộng	**6.882.918.318**	

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty (công ty liên kết)	33.799.250.000	33.799.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.087.570.000	60.087.570.000
Cộng	**93.886.820.000**	**93.886.820.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2025	30/06/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 đồng***

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp	180.238.487.844	177.288.665.708
- Quỹ đầu tư phát triển	170.849.805.844	167.899.983.708
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Vốn khác	9.388.682.000	9.388.682.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :	30/06/2025	30/06/2024
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27- Chênh lệch tỷ giá :	30/06/2025	30/06/2024
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28- Nguồn kinh phí :	30/06/2025	30/06/2024
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	43.035,60	31.824,32
Euro (EUR)	958,06	1.066,57
- Nợ khó đòi đã xử lý	57.094.783.673	57.094.783.673
+ Phải thu khách hàng	*48.633.678.891*	*48.633.678.891*
+ Phải thu khác	*4.573.662.845*	*4.573.662.845*
+ Tạm ứng	*3.124.499.382*	*3.124.499.382*
+ Trả trước cho người bán	*762.942.555*	*762.942.555*

- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2025	30/06/2024
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**723.882.394.415**	**660.554.849.620**
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu khác	3.918.747.232	2.399.729.591
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	719.963.647.183	658.155.120.029
+ Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	*719.963.647.183*	*658.155.120.029*
+ Tổng doanh thu luỹ kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	**30/06/2025**	**30/06/2024**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3- Giá vốn hàng bán	**30/06/2025**	**30/06/2024**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn khác	2.077.491.593	1.344.560.775
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	649.695.091.733	614.707.270.006
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	**651.772.583.326**	**616.051.830.781**

4- Doanh thu hoạt động tài chính:	**30/06/2025**	**30/06/2024**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.175.965.481	2.273.429.712
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.222.800.000
- Lãi chênh lệch tỉ giá	599.277.715	578.022.034
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**2.775.243.196**	**4.074.251.746**

5- Chi phí tài chính:	**30/06/2025**	**30/06/2024**
- Lãi tiền vay	15.296.782.555	14.897.835.356
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.080.084.123	305.170.678
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**16.376.866.678**	**15.203.006.034**

	30/06/2025	30/06/2024
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ	11.363.636	
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng		230.659.290
- Tiền thưởng, hỗ trợ, bồi thường	-	3.809.510.312
- Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var		
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất		
- Các khoản khác	45.373.215.071	10.639.267
Cộng	**45.384.578.707**	**4.050.808.869**

7- Chi phí khác	**30/06/2025**	**30/06/2024**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		15.559.790
- Tiền lương điện nước cao ốc Var		
- Các khoản bị phạt, bồi thường		
- Các khoản khác	72.110.454.740	388.105.214
Cộng	**72.110.454.740**	**403.665.004**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	**30/06/2025**	**30/06/2024**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***24.396.049.662***	***27.153.607.676***
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	15.431.802.095	15.467.411.118
+ Vật liệu phục vụ quản lý	724.272.410	813.211.195
+ Dụng cụ văn phòng	164.633.740	121.130.060
+ Khấu hao	431.367.926	494.141.101
+ Thuế phí, lệ phí	576.139.053	515.538.101
+ Chi phí hoàn nhập/ trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	3.848.989.422
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.278.554.629	3.342.960.887
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.789.279.809	2.550.225.792
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
-Các khoản ghi giảm khác		

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	**30/06/2025**	**30/06/2024**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.860.135.307	154.556.982.910
- Chi phí nhân công	355.710.166.995	263.244.963.293
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.544.717.050	12.077.505.577
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.663.032.358	216.874.826.861
- Chi phí khác bằng tiền	17.021.067.967	69.417.676.427
Cộng	**690.799.119.677**	**716.171.955.068**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	**30/06/2025**	**30/06/2024**
- Chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.566.000.873	2.464.154.188
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	8.326.491	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.574.327.364**	**2.464.154.188**

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	**30/06/2025**	**30/06/2024**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 2 năm 2025 và Quý 2 năm 2024)

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2024	4.434.141.470	đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2025	230.623.348	đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2025 giảm 94,80% so với cùng kỳ năm 2024	(4.203.518.122)	đồng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2025	30/06/2024
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình khác		
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác		

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	719.963.647.183	3.918.747.232	**723.882.394.415**

Theo lĩnh vực địa lý	30/06/2025	30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần	**723.882.394.415**	**660.554.849.620**
Miền Nam	260.207.012.859	318.601.918.004
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	463.675.381.556	341.952.931.616
Giá vốn hàng bán	**651.772.583.326**	**616.051.830.781**
Miền Nam	247.222.123.143	275.140.406.780
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	404.550.460.183	340.911.424.001
Lợi nhuận gộp	**72.109.811.089**	**44.503.018.839**
Miền Nam	12.984.889.716	43.461.511.224
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	59.124.921.373	1.041.507.615

b- Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn
Công ty cổ phần Lilama 18.1	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	**30/06/2025**	**30/06/2024**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	134.817.292.504	342.677.781.261
Công ty cổ phần Lilama 18.1	1.890.805.288	560.032.611
Mua hàng, dịch vụ	**30/06/2025**	**30/06/2024**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	2.258.206.156	6.955.220.152
Công ty cổ phần Lilama 18.1	26.738.337.103	32.155.834.050

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**30/06/2025**	**30/06/2024**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	52.717.848.886	235.788.396.133
Cộng	**52.717.848.886**	**235.788.396.133**
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**30/06/2025**	**30/06/2024**
Công ty cổ phần Lilama 18.1	-	372.449.140
Cộng	-	**372.449.140**
Phải thu khác ngắn hạn	**30/06/2025**	**30/06/2024**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	59.706.336	286.143.831
Công ty cổ phần Lilama 18.1	-	-
Cộng	**59.706.336**	**286.143.831**
Ký cược, ký quỹ dài hạn	**30/06/2025**	**30/06/2024**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	333.000.000	333.000.000
Cộng	**333.000.000**	**333.000.000**
Phải trả người bán ngắn hạn	**30/06/2025**	**30/06/2024**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	1.324.226.405
Công ty cổ phần Lilama 18.1	13.381.178.262	11.877.100.642
Cộng	**13.381.178.262**	**13.201.327.047**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**30/06/2025**	**30/06/2024**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4.344.149.820	13.373.058.221
Cộng	**4.344.149.820**	**13.373.058.221**
Phải trả ngắn hạn khác	**30/06/2025**	**30/06/2024**
Công ty cổ phần Lilama 18.1	-	-
Cộng	-	-

c . Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2025 đồng	01/01/2025 đồng	30/06/2025 đồng	01/01/2025 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.702.978.332	37.144.477.604	4.702.978.332	37.144.477.604
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	88.100.000.000	93.000.000.000	88.100.000.000	93.000.000.000
Phải thu khách hàng	647.566.428.916	432.182.169.576	645.614.647.266	430.230.387.926
Phải thu khác	72.889.239.362	29.002.960.224	66.681.981.024	22.795.701.886
Cộng	**813.258.646.610**	**591.329.607.404**	**805.099.606.622**	**583.170.567.416**
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	169.756.593.150	170.696.020.509	169.756.593.150	170.696.020.509
Các khoản phải trả khác	16.552.342.525	16.670.871.339	16.552.342.525	16.670.871.339
Chi phí phải trả	56.708.103.050	71.708.726.029	56.708.103.050	71.708.726.029
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	529.780.217.370	369.720.817.931	529.780.217.370	369.720.817.931
Cộng	**772.797.256.095**	**628.796.435.808**	**772.797.256.095**	**628.796.435.808**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn nằm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	**803.459.136.672**	**1.640.469.950**	**805.099.606.622**
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.702.978.332		4.702.978.332
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	88.100.000.000		88.100.000.000
Phải thu khách hàng	645.614.647.266		645.614.647.266
Phải thu khác	65.041.511.074	1.640.469.950	66.681.981.024
Số đầu năm	**581.647.515.066**	**1.523.052.350**	**583.170.567.416**
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.144.477.604		37.144.477.604
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.000.000.000		93.000.000.000
Phải thu khách hàng	430.230.387.926		430.230.387.926
Phải thu khác	21.272.649.536	1.523.052.350	22.795.701.886

Công nợ tài chính

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	**770.020.743.821**	**2.776.512.274**	**772.797.256.095**
Các khoản vay	527.003.705.096	2.776.512.274	529.780.217.370
Phải trả người bán	169.756.593.150		169.756.593.150
Chi phí phải trả	56.708.103.050		56.708.103.050
Phải trả khác	16.552.342.525	-	16.552.342.525
Số đầu năm	**624.564.367.082**	**4.232.068.726**	**628.796.435.808**
Các khoản vay	365.488.749.205	4.232.068.726	369.720.817.931
Phải trả người bán	170.696.020.509	-	170.696.020.509
Chi phí phải trả	71.708.726.029	-	71.708.726.029
Phải trả khác	16.670.871.339	-	16.670.871.339

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

k.3 Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký và Lương của Ban tổng giám đốc.

Lương và thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	*Chức danh*	30/06/2025	30/06/2024
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	241.680.000	342.000.000
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên	309.218.400	309.000.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	18.449.048	303.240.000
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	89.280.000	84.240.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	18.449.048	129.000.000
Ông Ngô Văn Phùng	Thành viên	119.376.190	-
Ông Nguyễn Dương Hồng Phát	Thành viên	119.376.190	-
Cộng		**915.828.876**	**1.167.480.000**

Lương và thù lao của thành viên Ban Kiểm soát & Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT

Họ và tên	*Chức danh*	30/06/2025	30/06/2024
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	165.358.800	156.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên	59.520.000	56.160.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	59.520.000	56.160.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT	59.520.000	84.240.000
Ông Phạm Mạnh Đức	Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT	29.760.000	
Cộng		**373.678.800**	**352.560.000**

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

Họ và tên	*Chức danh*	30/06/2025	30/06/2024
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	252.492.000	238.200.000
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	232.137.000	219.000.000
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	232.137.000	219.000.000
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	232.137.000	219.000.000
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	232.137.000	219.000.000
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	232.137.000	219.000.000
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	232.137.000	219.000.000
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	223.932.308	148.861.040
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng/Người được uỷ quyền công bố thông tin	232.137.000	219.000.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT	154.758.000	219.000.000
Cộng		**2.256.141.308**	**2.139.061.040**

l- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

b- Những thông tin khác (3):.....

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
Đinh Thị Thanh Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG PHẠM MẠNH ĐỨC	CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 TỔNG GIÁM ĐỐC NGÔ QUANG ĐỊNH

Phụ lục số 1

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	
A. Thuế và các khoản phải nộp	**10.723.375.170**	**35.025.368.995**	**26.670.561.574**	**19.078.182.591**
I. Thuế	***10.723.375.170***	***35.019.171.361***	***26.664.363.940***	***19.078.182.591***
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.246.927.976	26.222.054.237	18.403.391.488	16.065.590.725
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu	-	173.097.322	173.097.322	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.473.836.556	1.574.327.364	1.482.163.047	1.566.000.873
6. Thuế tài nguyên	-			-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	169.477.644	169.477.644	-
9. Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	1.002.610.638	5.857.009.860	5.413.029.505	1.446.590.993
11. Các loại thuế khác	-	1.019.204.934	1.019.204.934	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	***6.197.634***	***6.197.634***	-
1. Các khoản phụ thu	-			-
2. Các khoản phí, lệ phí	-			-
3. Các khoản phải nộp khác		6.197.634	6.197.634	-
B. Thuế và các khoản phải thu	**428.587.429**	-	-	**428.587.429**
2. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	428.587.429		-	428.587.429

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
Mã chứng khoán: LM8
Số: ...../LILAMA18-2025
"V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế cùng kỳ Q2 năm 2025 so với Q2 năm 2024"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: **Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh**

Căn cứ vào Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2025 và quý 2 năm 2024 thì Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 giảm 94,80% so với cùng kỳ năm 2024 theo chi tiết sau:

Đvt: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=1-2	4=3:2
1	Doanh thu thuần	308.248.196	369.702.484	-61.454.287	-16,62
2	Giá vốn hàng bán	264.289.113	347.217.590	-82.928.477	-23,88
3	Lợi nhuận gộp	43.959.083	22.484.894	21.474.190	95,50
4	Doanh thu tài chính	1.348.847	2.647.594	-1.298.747	-49,05
5	Chi phí tài chính	9.205.135	7.436.946	1.768.189	23,78
6	Chi phí QLDN	10.806.922	15.787.685	-4.980.763	-31,55
7	Lợi nhuận khác	-24.950.566	3.836.505	-28.787.071	-750,35
8	Lợi nhuận trước thuế	345.307	5.744.362	-5.399.055	-93,99
9	Thuế TNDN	114.684	1.310.220	-1.195.537	-91,25
10	Lợi nhuận sau thuế	230.623	4.434.141	-4.203.518	-94,80

Công ty cổ phần Lilama 18 giải trình các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận cụ thể như sau:

- Doanh thu quý 2 năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024 là: 61.454 tỷ đồng tương ứng giảm 16.62%. Doanh thu quý 2 giảm là do các công trình đã thi công nghiệm thu hoàn thành nhiều trong quý 1 năm 2025, các công trình mới đang thi công thì chưa đến giai đoạn nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư

- Giá vốn hàng bán quý 2 năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024 là: 82.928 tỷ đồng tương ứng giảm 23.88%, đây là nỗ lực trong công tác quản lý, tiết kiệm chi phí hiệu quả của Ban lãnh đạo và nhân viên Công ty.

- Từ hai nguyên nhân trên dẫn đến Lợi nhuận gộp quý 2 năm 2025 tăng so với cùng kỳ là: 21.474 tỷ đồng tương ứng tăng 95.50%.

- Lợi nhuận khác quý 2 năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024 là: 28.787 tỷ đồng tương ứng giảm 750.35% là do: doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng phải trả khoản dự kiến bị phạt trễ tiến độ hợp đồng Nhà máy bột giấy VNT19.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 giảm 4,204 tỷ đồng tương ứng giảm 94.80% so với cùng kỳ năm 2024.

Công ty cổ phần Lilama 18 cam kết tính xác thực về các nội dung giải trình trên.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu CBTT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

S.Đ.K.K.D: 0300390921 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH